

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 3239/TTr-SKHĐT-THQH ngày 25/12/2023 về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 cho các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện (có hệ thống chỉ tiêu kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ kế hoạch được giao, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và triển khai cho các đơn vị trực thuộc thực hiện; đồng thời, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày 20 tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ KH&ĐT, BTC;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TT. HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu: VT. (69Thg-26.12)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tuệ Hiền

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2116 /QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2024
I	Chỉ tiêu kinh tế		
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP (giá so sánh)	%	8 - 8,5
2	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)	%	100
	- Nông, lâm, thủy sản	%	23,4
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	43,77
	- Dịch vụ	%	32,83
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	100
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	38.500
5	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	4.560
6	Thu ngân sách (thu nội địa và xuất nhập khẩu)	Tỷ đồng	12.739,6
7	Thu hút đầu tư		
	- Thu hút đầu tư nước ngoài	Triệu USD	400
	- Thu hút đầu tư trong nước	Tỷ đồng	7.000
8	Số doanh nghiệp thành lập mới trong năm	Doanh nghiệp	1.100
9	Số hợp tác xã thành lập mới trong năm	Hợp tác xã	30
II	Chỉ tiêu xã hội - môi trường		
10	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	500
11	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3
12	Lao động được giải quyết việc làm	Người	43.000
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	67
14	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	57,69
15	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	28,6
16	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	8,9
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	10
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94
19	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	42
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã	5
21	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	99,6
22	Tỷ lệ che phủ rừng chung	%	74,8

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2116 /QĐ-UBND ngày 27 /12/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
1	2	3	4	5	6
I	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)				
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh	Tỷ đồng	54.894,5	59.561,4	Cục Thống kê
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	17.513,34	18.884,63	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	17.205,78	18.926,36	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	14.423,68	15.802,58	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	18.119,72	19.632,72	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	2.055,66	2.117,74	
2	Tăng trưởng GRDP theo giá so sánh	%	8,34	8,5	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	110,25	107,83	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	107,12	110,00	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	107,45	109,56	
	- Dịch vụ	%	108,34	108,35	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	102,98	103,02	
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng	98.218,1	107.072,9	
	Tổng giá trị tăng thêm (VA)	Tỷ đồng	94.642,66	103.315,51	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	22.561,27	24.175,83	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	41.053,88	45.221,20	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	36.546,31	40.406,15	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	31.027,51	33.918,48	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	3.575,40	3.757,39	
4	Cơ cấu kinh tế trên tổng sản phẩm (GRDP) theo giá hiện hành		100	100	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	22,97	22,58	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	41,80	42,23	
	- Dịch vụ	%	31,59	31,68	
	- Thuế, trợ cấp sản phẩm	%	3,64	3,51	
5	Cơ cấu kinh tế trên tổng giá trị tăng thêm (VA) theo giá hiện hành		100,0	100,0	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	23,84	23,40	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	43,38	43,77	
	- Dịch vụ	%	32,78	32,83	
6	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	93,94	100,00	
7	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	35.000	38.500	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
1	2	3	4	5	6
II	THỨ HẠNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI)	Hạng	36-38/63	36-38/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư
III	THU HÚT ĐẦU TƯ, DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ				
1	Thu hút đầu tư				Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban QL Khu Kinh tế
	Thu hút đầu tư trong nước	Tỷ đồng	6.500	7.000	
	Thu hút đầu tư nước ngoài	Triệu USD	830	400	
2	Doanh nghiệp				
	- Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	1.050	1.100	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	- Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế có phát sinh thuế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	9.887	11.256	Cục Thuế tỉnh
3	Kinh tế tập thể				
	- Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	323	313	
	Trong đó:				
	+ Thành lập mới	Hợp tác xã	30	30	
	+ Giải thể	Hợp tác xã	4	40	
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	8.533	9.565	Liên minh Hợp tác xã
	- Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	12.992	12.509	
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	5.255	5.891	
	- Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	1	2	
	- Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	168	178	
IV	THU CHI NGÂN SÁCH				
1	Thu ngân sách địa phương				
	- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	11.986	12.739,6	
	+ Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	10.709,2	11.457,6	
	Trong đó:				
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	1.893	3.361	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	1.200	1.250	
	- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	10.443,6	11.214,1	
	Trong đó				
	+ Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	6.297,7	6.959,9	Sở Tài chính
	+ Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	4.145,9	4.254,2	
2	Chi ngân sách địa phương				
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	16.432	16.719	
	Trong đó:				
	+ Chi đầu tư	Tỷ đồng	8.102,2	5.630,2	
	+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	8.322	10.748,1	
3	Bội thu/bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	-	17,8	

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2116 /QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2023	Kế hoạch 2024	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo	
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phủ Riêng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành		
I	CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG																
1	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu																Sở Công Thương
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	227	245													
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	2.090	2.250													
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn	1.900	1.960													
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn	910	980													
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.490	1.400													
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	390	380													
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m ³	50	54													
2	Lĩnh vực nhà ở																Sở Xây dựng
	- Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người	26,3	26,4	32,82	33,18	29	25,66	21,8	23,69	26,1	25,6	27,3	23,4	27,1		
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	6.716	5.712	395	807	350	260	600	820	260	550	350	500	820		
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m ²	939.527	671.566	71.100	117.080	30.000	30.686	90.000	82.000	26.000	44.800	31.500	50.000	98.400		
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m ²	27.441.869	28.050.808	1.902.609	3.963.435	1.784.112	2.441.013	1.976.854	2.813.959	1.551.560	2.557.755	2.766.867	3.437.767	2.854.877		
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	40,56	41	100	100	100	16,43	16,47	8,70	16,08	20,80	21,00	8,40	100,00		
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN																
1	Một số sản phẩm chủ yếu																
	- Lương thực có hạt	Tấn	51.948	52.205	355	91	1.983	472	4.658	22.087	9.714	3.136	130	9.195	385		
	Trong đó: + Thóc	Tấn	40.939	41.004	333	-	1.514	337	4.528	16.219	7.546	2.680	18	7.691	138		
	+ Ngô	Tấn	11.010	11.201	21	91	469	135	130	5.867	2.168	456	112	1.504	247		
	- Cây công nghiệp lâu năm																
	Trong đó: + Điều	ha	149.695	148.040	5.020	1.850	850	23.200	32.450	3.600	2.485	3.800	15.850	58.750	185		
	+ Cà phê	ha	14.013	13.505	150	15	5	500	1.450	175	85	125	100	10.900			
	+ Cao su	ha	242.961	237.725	1.900	6.120	5.150	28.500	24.680	33.220	11.985	41.120	35.500	27.850	21.700		
	+ Hồ tiêu	ha	12.953	12.275	45	40	450	400	1.050	5.200	2.670	1.100	100	1.185	35		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2023	Kế hoạch 2024	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo		
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành			
	- Cây ăn quả																	
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	981	930	8	85	205	14	8	265	59	134	75	32	45		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	+ Xoài	ha	415	430	4	22	27	18	7	145	47	31	21	99	9			
	+ Sầu Riêng	ha	7.500	8.500	272	102	144	1.150	998	730	312	206	329	3.952	305			
	+ Chuối	ha	1.805	2.670	12	51	70	327	313	203	288	305	401	362	338			
	+ Bưởi	ha	1.487	1.600	16	56	72	235	79	316	163	127	158	211	167			
2	Chăn nuôi																	
	- Heo	con	1.872.341	2.035.940	2.530	12.500	59.200	105.900	37.000	670.500	243.500	437.350	247.360	108.500	111.600			
	- Gia cầm	1.000 con	10.167	10.233	23	819	1.195	472	614	880	220	1.599	1.813	1.107	1.490			
3	Diện tích rừng trồng mới	ha	3,4	300														
4	Sản lượng thủy hải sản	Tấn	2.110	2.360	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh													
	- Nuôi trồng thủy sản	Tấn	1.780	2.000														
	- Khai thác thủy sản	Tấn	330	360														
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã	7	5	Thị xã, thành phố Đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới			-	xã Phú Văn	-	-	xã Tân Hưng	-	xã Nghĩa Bình xã Đồng Nai xã Đăng Hà	-			
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã	6	6	-	-	xã Thanh Phú	xã Bình Tân	-	xã Lộc Hưng	-	xã Tân Quan	xã Tân Phước	-	xã Nha Bích			
III	VỀ DỊCH VỤ				Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh													
1	Thương mại																	
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	70,74	74,50														
2	Xuất khẩu																	
	- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	4.180	4.560														
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu																	
	Hạt điều nhân	Nghìn tấn	196	205														
		Triệu USD	1.180	1.270														

Sở Công thương

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2023	Kế hoạch 2024	Phân theo huyện, thị, thành phố									Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riêng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	
	Cao su	Nghìn tấn	590	670	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh									Sở Công thương
		Triệu USD	810	870										
	Giày, dép các loại	Triệu USD	730	800										
	Hàng dệt may	Triệu USD	310	290										
	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Triệu USD	415	470										
	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	Triệu USD	190	220										
	Giấy và các sản phẩm từ giấy	Triệu USD	155	180										
	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Triệu USD	110	130										
	Hàng hóa khác	Triệu USD	280	330										
3	Du lịch				Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh									Sở Văn hóa thể thao và Du lịch
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	545,5	810,0										
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	855,600	1.233,391										
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	<i>17,09</i>	<i>31,67</i>										
	- Số lượt khách du lịch quốc tế	Nghìn lượt người	9,643	11,000										
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	<i>60,72</i>	<i>14,07</i>										

CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI, CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2116 /QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2023	Kế hoạch 2024	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành	
A VỀ DÂN SỐ																
1	Dân số trung bình	Nghìn người	1.057,832	1.067,000	57,165	116,051	61,518	96,859	91,236	122,165	61,053	106,056	103,166	150,402	101,328	Số Y tế
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Nghìn người</i>	<i>747,401</i>	<i>753,515</i>	<i>11,077</i>	<i>29,036</i>	<i>26,316</i>	<i>97,074</i>	<i>90,494</i>	<i>111,288</i>	<i>51,753</i>	<i>89,672</i>	<i>84,906</i>	<i>138,450</i>	<i>23,449</i>	
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	74,1	74,3	74,4	74,2	74,0	74,0	74,0	74,0	74,2	74,1	73,9	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	110	110	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											
B VỀ LAO ĐỘNG																
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	713,537	742,887	39,051	79,142	37,908	72,646	59,500	88,178	43,728	83,934	71,658	94,438	72,704	Số Lao động thương binh và Xã hội
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	629,380	643,324	29,048	75,042	27,521	70,193	49,900	78,478	37,718	67,000	58,700	80,748	68,976	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người	171	100	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3	<3	0,3	<2	2,2	<3	3	<3%	<3	<3	<3	<5	<3	
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	46.598	43.000	3.500	3.300	4.000	2.400	2.600	6.000	2.400	3.800	4.000	6.000	5.000	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65	67	72	75	84,6	62	51	61	61	73	74	80	78	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	38	42	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	2.000	500	2	-	10	11	180	9	82	68	10	125	3	
C VỀ Y TẾ																
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	19,4	19,2	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh											Số Y tế
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	%o	12,36	12,30												
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%o	18,9	18,8												
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	28,6	28,6												
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	8,9	8,9												
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93	94												
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<10	<10	5,2	9,2	7,8	11,2	11,5	7,9	9,2	6,8	9,3	13,5	8,4	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2023	Kế hoạch 2024	Phân theo huyện, thị, thành phố										Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo		
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng		Chơn Thành	
D	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO																Sở Giáo dục và Đào tạo
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	47,69	57,69	78,26	83,87	57,14	58,97	33,33	47,83	63,64	41,18	59,26	55,56	69,57		
	- Tổng số học sinh đầu năm học																
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	48.210	49.453	3.273	7.906	2.116	4.325	3.351	4.790	2.770	4.190	5.385	6.517	4.830		
	+ Tiểu học	Học sinh	105.590	106.102	7.422	13.692	5.271	9.520	8.794	11.763	6.053	10.019	9.210	15.190	9.168		
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	67.760	69.145	4.490	9.750	3.905	6.160	4.680	7.560	3.308	6.426	5.060	8.432	3.910		
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	33.270	34.109													
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	100,0	99,99	100,0	100,0	100,0	100,0	99,98	100,0	98,5	99,99	100,0	100,0	100,00		
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:																
	+ Tiểu học	%	99,99	99,99	100	99,99	100	99,99	99,99	99,99	98,50	99,99	99,99	99,99	100,00		
	+ Trung học cơ sở	%	99,10	99,20	99,99	99,99	99,99	99,50	99,99	99,00	95,00	99,50	99,60	99,00	99,99		
	+ Trung học phổ thông	%	75,90	76,00													
E	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ																Sở Khoa học và Công nghệ
	- Số đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng.	Đề tài	1	2	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh												
	- Tỷ lệ đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng thành công.	%	17	30													
F	VỀ VĂN HÓA, THỂ THAO																Sở Văn hóa thể thao và Du lịch
1	Số di tích được sửa chữa, tu bổ	Di tích	4	-													
2	Số hiện vật trong Bảo tàng	Hiện vật	14.106	14.171													
3	Số di tích được công nhận	Di tích	2	1													
4	Tổng số sách trong Thư viện	1.000 Cuốn	161.874	170.000													
5	Tỷ lệ so với số dân tập luyện thể thao thường xuyên	%	37,6	40,5	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh												
6	Tỷ lệ so với số hộ gia đình tập luyện thể thao thường xuyên	%	27,1	29,5													
7	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	95,98	95,98													
8	Tỷ lệ khu dân cư đạt chuẩn văn hóa	%	97,74	97,74													
9	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	98,4	98,4													

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện cả năm 2023	Kế hoạch 2024	Phân theo huyện, thị, thành phố											Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
					Phước Long	Đồng Xoài	Bình Long	Phú Riềng	Bù Gia Mập	Lộc Ninh	Bù Đốp	Hớn Quản	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành	
G	VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH															
1	Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (PAR - INDEX)	%	85	85	Chi tiêu kế hoạch cấp tỉnh											Sở Nội vụ
2	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước bình quân cả nước (SIPAS)	%	80	80												
3	Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Hạng	45/63 (Nhóm Trung bình - Khá)	42-43/63 (Nhóm Trung bình - Khá)												
4	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	20.796	20.788	995	1.550	866	1.489	1.325	1.859	1.013	1.405	1.446	2.411	1.055	
5	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	Người	1.788	1.788	75	79	75	75	77	80	77	74	77	80	77	
6	Tỷ lệ tinh giảm biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%	1,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	19.008	19.000	920	1.471	791	1.414	1.248	1.779	936	1.331	1.369	2.331	978	
8	Tỷ lệ tinh giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	%	2,79	0,042	-	0,03	-	0,03	0,02	-	0,01	0,03	0,02	0,01	0,01	